TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/DS - PT
Ngày: 26/02/2024
V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Ích Yên

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Phạm Thuỷ Ngân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 2 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị P, sinh năm 1934, địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

* Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Xuân Đ, sinh năm 1973, địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1965, địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Trịnh Thị Kiều T, sinh năm 1993, địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

3.2. Trường Tiểu học V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Đại diện theo pháp luật: Bà Trịnh Thị Thu H - Chức vụ: Hiệu trưởng

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Khắc D1 - Chức vụ: Phó hiệu trưởng. (Vắng mặt)

3.3. UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn G - chức vụ: Chủ tịch UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

3.4. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang H1 - Chức vụ: Phó Ban Quản lý dự án. (Vắng mặt)

3.5. Ông Lê Đức T1, trú tại: huyện H, thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3.6. Ông Trịnh Xuân H2, sinh năm 1996. (Vắng mặt)

3.7. Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

3.8. Ông Nguyễn Đình N1. (Vắng mặt)

3.9. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1970. (Vắng mặt)

3.10. Bà Trần Thị C (Vắng mặt)

3.11. Ông Đỗ Ngọc P1 (Vắng mặt)

3.12. Bà Ngô Thị H3 (Vắng mặt)

3.13. Ông Lê Đình H4 (Vắng mặt)

3.14. Bà Nguyễn Thị Thúy B, sinh năm 1958 (Vắng mặt)

3.15. Ông Nguyễn Viết X (Vắng mặt)

3.16. Ông Nguyễn Văn T3. (Vắng mặt)

3.17. Ông Nguyễn Văn Đ1 (Vắng mặt)

3.18. Bà Nguyễn Thị T4 (Vắng mặt)

3.19. Ông Nguyễn Anh C1 (Vắng mặt)

3.20. Ông Lưu Quang N2 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Trường Tiểu học V, UBND xã H, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đ, ông N1, bà T2, bà C, ông P1, bà H5, ông H4, bà B, ông X, ông T3, ông Đ1, bà T4, anh C1, ông N2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện của Nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị P và các lời khai của ông Trịnh Xuân Đ là người Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày*:**

Cụ Nguyễn Thị P là mẹ đẻ của ông Trịnh Văn H6 *(ông H6 sinh năm 1966, chết năm 1997)*. Bố đẻ của ông H6 là cụ Trịnh xuân Đ2 *(chết năm 1991).* Ông H6 có vợ là bà Trần Thị D có 02 con đẻ là anh Trịnh Xuân K *(anh K chết năm 2008, không có vợ, con)* và chị Trịnh Thị Kiều T, sinh năm 1993. Ông H6 không có bố mẹ nuôi, con riêng hay con nuôi nào khác. Ông H6 chết không để lại di chúc. Tài sản chung của vợ chồng ông H6, bà D gồm:

* Về đất: Có **04** thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) năm 1994, đứng tên ông Trịnh Văn H6 gồm:

+ Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41, theo giấy chứng nhận QSD đất đã cấp năm 1994 có diện tích 360m^2 đất thổ cư và 360m^2 đất chè. Theo bản đồ địa chính năm 2000 và bản đồ chỉnh lý năm 2017 có diện tích 360 ONT và 517 đất CLN, diện tích đo thực tế 721,8m^2 *(trong đó có 360m^2 đất ở và 361,8 m^2 đất trồng cây lâu năm)*;

+ Thửa đất số 8a, tờ bản đồ số 16, diện tích 940m^2 *(nay là thửa số 276, tờ bản đồ số 40, diện tích đo thực tế 892,2m^2 đất LUK);*

+ Thửa đất số 4c, tờ bản đồ số 16, diện tích 720m^2 đất LM *(nay là thửa số 255, tờ bản đồ số 41, diện tích đo thực tế 715,6 m^2 đất LUK);*

+ Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 19, diện tích 200m^2 đất LM *(nay là thửa 227, tờ bản đồ số 40, diện tích đo thực tế 193,8m^2 đất ĐM).*

Ngoài GCNQSD đất, có **03** thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ đứng tên bà Trần Thị D trong sổ địa chính xã H, gồm:

+ Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 35, diện tích 808,7m^2 đất CLN, diện tích đo thực tế: 443,3m^2;

+ Thửa đất số 285, tờ bản đồ số 42, diện tích 813m^2 đất RSX, diện tích đo thực tế 764,8m^2;

+ Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 42, diện tích 79,2m^2 đất CLN, diện tích đo thực tế 71,2m^2 *(thửa đất này giáp với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 41).*

Vị trí các thửa đất nêu trên tại xóm N, xã H, huyện Đ.

* Về Tài sản trên đất: Trên thửa đất số 09 tờ bản đồ số 41 có: 02 ngôi nhà cấp 4 (01 ngôi nhà có diện tích xây dựng 60,75m^2 và công trình phụ; 01 ngôi nhà có diện tích xây dụng 28m^2 và công trình phụ);

04 cây vải thiều (02 cây đường kính từ 12 đến 15 cm, 02 cây đường kính từ 22 đến 25 cm); 04 cây nhãn (01 cây đường kính 35cm, 01 cây đường kính 22 đến 25 cm, 02 cây đường kính từ 18 đến 22 cm); 05 cây mít (03 cây có đường kính từ 22 đến 25 cm, 02 cây đường kính từ 8 đến 20 cm); 01 cây na và 01 cây ổi.

Cụ Nguyễn Thị P yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông H6 trong khối tài sản chung với bà D theo quy định của pháp luật. Đối với các tài sản trên đất là nhà, bếp công trình phụ của ông H6, cụ P không yêu cầu chia. Cây trồng trên phần đất của ai được chia sử dụng thì người đó được sử dụng.

Bị đơn Trần Thị D trình bày:

Bà và ông Trịnh Văn H6 kết hôn năm 1988, có 02 con chung là Trịnh Xuân K *(chết năm 2008, không có vợ, con)* và Trịnh Thị Kiều T sinh năm 1993. Năm 1997 ông H6 chết không để lại di chúc.

Trong 07 thửa đất cụ P yêu cầu Tòa án chia thừa kế bà thừa nhận có 7 thửa như cụ P yêu cầu, Trong đó:

- Có 06 thửa đất được Hợp tác xã H7, huyện Đ chia cho sử dụng từ năm 1989, trong 6 thửa thì có 4 thửa đất đã được UBND huyện Đ đã cấp GCNQSD đất năm 1994, đứng tên ông Trịnh Văn H6 là: Thửa số 9, tờ bản đồ số 41, diện tích 748,2m^2 *(trong đó có 360m^2 đất ở và 388,2m^2 đất trồng cây lâu năm)*; Thửa số 276, tờ bản đồ số 40, diện tích 892,2m^2 đất lúa; Thửa số 255, tờ bản đồ số 41, diện tích 727,9m^2 đất lúa; Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 40, diện tích 193,8m^2 đất trồng cây lâu năm.

- 02 (Hai) thửa đất chưa được cấp GCNQSD đất là: Thửa số 202, diện tích 808,7m^2 đất CLN và Thửa số 285, tờ bản đồ số 42, diện tích 813m^2 đất RSX.

- 01(Một) thửa đất vợ chồng mua của bà T5 - Lý *(bà L đã chết, ông T5 đã đi khỏi địa phương từ năm 1990 nay không rõ địa chỉ)* chưa được cấp GCNQSD đất là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 42 diện tích 79,2m^2 đất CLN.

Riêng thửa đất số 9, tờ bản đồ số 41, diện tích 748,2m^2 *(trong đó có 360m^2 đất ở và 388,2m^2 đất trồng cây lâu năm)*, khi còn sống ông H6 đã bán 350m^2 đất ở cho vợ chồng ông Phạm Văn L1 và bà Trần Thị N3 với giá 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* để trả tiền chơi "đề", năm 1999 bà chuộc lại diện tích đất này và làm 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ như hiện nay đang quản lý sử dụng, đây là tài sản riêng của bà.

Năm 2010 bà ra UBND xã H, huyện Đ làm thủ tục cấp đổi GCNQSD đất, UBND xã H yêu cầu gia đình bà phải làm thủ tục phân chia tài sản thừa kế,

cụ P có cam kết phần đất cụ được thừa kế cụ cho cháu Trịnh Thị Kiều T để thờ cúng bố và anh trai, không được bán, trao đổi hoặc chuyển nhượng cho bất cứ ai. Bà vẫn thực hiện bản cam kết đó, việc cụ P đã cho cháu T đất thì cụ P không có quyền đòi lại, do đó bà không chấp nhận nội dung khởi kiện của cụ P về việc chia di sản thừa kế của ông Trịnh Văn H6.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Chị Trịnh Thị Kiều T* nhất trí lời trình bày của bà Trần Thị D, chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị P vì cụ P đã cho chị phần đất cụ được thừa kế của ông H6.

- *Trường Tiểu học V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Người Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Khắc D1 - Chức vụ: Phó hiệu trưởng trình bày:*

Năm 2018 Trường Tiểu học V, huyện Đ được sáp nhập theo Quyết định số 3344/QĐ-UBND Ngày 17/8/2018 của UBND huyện Đ. Khi đó nhà trường nhận dự án xây dựng do Ban quản lý các dự án huyện Đ làm chủ đầu tư, UBND xã H giao mặt bằng cho đơn vị thi công theo cọc mốc đã xác định. Trong quá trình thi công, múc đất đơn vị thi công làm mất cọc mốc ranh giới nên bà D cho rằng nhà trường đào móng bờ rào lấn sang phần đất của bà D nên cản trở không cho xây dựng, UBND xã đã nhiều lần làm việc với bà D nhưng bà D không nhất trí đến nay 1 phần hạng mục của nhà trường còn dang dở. Tất cả các công trình thi công dự án, nhà trường được thụ hưởng dưới hình thức chìa khóa trao tay.

Vị trí đất của nhà trường là thửa 88 tờ bản đồ số 42 có diện tích 5.094,0m^2 mục đích sử dụng: Đất cơ sở giáo dục đào tạo, đã có GCNQSD đất do UBND tỉnh T cấp ngày 21/01/2014. Tiếp giáp với phía đông thửa đất số 285 của bà Trần Thị D.

Trong GCNQSD đất của nhà trường phía Tây giáp thửa đất số 285 của bà D (theo vị trí đất của bà D là phía đông) thì thể hiện là đường thẳng chứ không giống như thể hiện trên bản đồ hiện trạng (lấn sang đất của nhà trường có đoạn từ điểm số 6,7,8 =40,2 m^2 và đoạn từ điểm số 2,3,4,5 = 7,2 m^2). Đoạn từ điểm số 5 đến 6 thể hiện đất nhà trường lấn sang đất RSX của bà D 3,2 m^2; đoạn từ điểm số 9 đến điểm số 10 có diện tích là 14,2 m^2.

Quan điểm của nhà trường là không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Theo bản trích đo thửa 285 thì đoạn từ điểm số 2,3,4,5 có diện tích 7,2m^2 và đoạn từ điểm số 6,7,8 có diện tích 40,2m^2 là phần đất của bà D đã lấn sang đất của nhà trường nhưng nhà trường đã xây bờ kè hàng rào cao và kiên cố rồi thì không yêu cầu bà D phải trả đất còn đối với đoạn hàng rào từ điểm số 5 đến điểm số 6 có diện tích 3,2m^2; đoạn từ điểm số 9 đến điểm số 10 có diện tích là 14,2m^2 lấn sang thửa đất số 285 của bà D thì nhà trường đề nghị được xây dựng thẳng theo ranh giới ghi trong GCNQSD đất. Tổng diện tích đất của nhà trường bị bà D lấn là

47,4 m^2. Diện tích đất của nhà trường lấn sang thửa đất số 285 của bà D là 17,4 m^2. Như vậy Diện tích đất của bà D lấn sang đất của nhà Trường là: 47,4 m^2 - 17,4 m^2 = **30 m^2.** Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn G trình bày:

Trong toàn bộ diện tích đất tranh chấp về thừa kế QSD đất giữa bà Nguyễn Thị P và bà Trần Thị D, có thửa đất số 285 tờ bản đồ số 42 diện tích 943m^2 do bà D đang quản lý tiếp giáp với đất của Trường Tiểu học V, huyện Đ, liên quan đến dự án xây dựng trường (phần xây lắp bờ rào). Năm 2018 xã H đón nhận dự án xây dựng Trường Tiểu học V do Ban Q đầu tư, trong quá trình thi công đơn vị thi công làm mất cọc ranh giới nên bà D cho rằng múc sang đất của bà D và cản trở không cho xây dựng.

Hiện nay Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ đang giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế giữa bà Nguyễn Thị P và bà Trần Thị D liên quan đến thửa 285 tờ bản đồ số 42, UBND xã H đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm để nhà trường được tiếp tục thi công phần hạng mục công trình tường rào của nhà trường để đảm bảo an toàn cho học sinh và tạo khuôn viên cảnh quan chung của nhà trường cũng như hoàn thiện đạt trường chuẩn mức độ 2.

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Quang H1 trình bày:

Năm 2017 và năm 2019 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đ được UBND huyện giao làm đại diện chủ đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng công trình: Trường tiểu học V, cụ thể các hạng mục công trình được đầu tư như sau:

1. Công trình Trường THCS V được phê duyệt tại Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND tỉnh T với quy mô đầu tư gồm các hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, nhà vệ sinh học sinh, nhà để xe, nhà bảo vệ.

2. Công trình Nhà hiệu bộ, nhà đa năng trường tiểu học và trung học cơ sở V được phê duyệt tại Quyết định số 3533/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 của UBND huyện Đ với quy mô đầu tư gồm các hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà đa năng.

Với vai trò chức năng của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đ là thực hiện việc quản lý đầu tư xây dựng, để công trình thi công đảm bảo về chất lượng, tiến độ và mọi công việc trong quá trình thực hiện dự án từ khi bắt đầu được U nhiệm vụ thực hiện đến khi dự án bàn giao đưa vào sử dụng. Việc xác định ranh giới diện tích sử dụng đất của nhà trường và bàn giao mặt bằng thi

công thuộc trách nhiệm của UBND xã và nhà trường. Từ thời điểm khảo sát thiết kế đến trước khi khởi công công trình, Ban Q đã được nhà trường bàn giao mặt bằng để làm cơ sở triển khai thi công *(Có biên bản bàn giao mặt bằng và định vị công trình trước khi thi công kèm theo)*.

Theo nội dung quy mô đầu tư và quá trình triển khai thi công thực tế thì vị trí giải quyết tranh chấp đất đai giữa nguyên đơn cụ Nguyễn Thị P với bị đơn bà Trần Thị D có đất tiếp giáp với Trường tiểu học V *(Vị trí hàng rào từ nhà vệ sinh giáo viên đến nhà hiệu bộ nhà đa năng)* Ban Q chưa thực hiện đầu tư xây dựng bất cứ hạng mục công trình nào tại vị trí đó.

Vậy Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đ đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trịnh Xuân H2, bà Trịnh Thị N, ông Nguyễn Đình N1, ông Lê Đức T1, bà Lê Thị T2, bà Trần Thị C, ông Đỗ Ngọc P1, bà Ngô Thị H3, ông Lê Đình H4, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Viết X, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Anh c, ông Lưu Quang N2 là những người có diện tích đất liền kề và giáp ranh với diện tích đất tranh chấp, các đương sự trên đã nhận văn bản tố tụng của Tòa án và không có ý kiến, yêu cầu độc lập gì đề nghị xem xét trong vụ án này mà sau này nếu có xảy ra tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác, các đương sự đều xin đề nghị giải quyết vắng mặt theo quy định pháp luật.

Tại bản án số 14/2021/DSST ngày 24/9/2021 của Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ tuyên xử;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị P.

2. Chia di sản thừa kế của ông Trịnh Văn H6 để lại là di sản thừa kế được chia theo pháp luật gồm Quyền sử dụng đất = 1/2 diện tích của 07 thửa đất được chia cho 03 người (cụ P, bà D, chị T).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lệ phí và quyền yêu cầu thi hành án

Do bị đơn không nhất trí với quyết định đã kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Hỷ và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên kháng nghị bản án sơ thẩm. Vụ án đã được Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử theo trình tự phúc thẩm. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 29/2022/DS-PT, ngày 25/04/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định hủy bán án dân sự sơ thẩm số 14/DSST ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ vì các lý do:

Chưa thu thập chứng cứ xác minh để làm rõ về việc tăng giảm về diện tích đất ông H6 được sử dụng so với hiện trạng do nguyên nhân nào; Nếu có căn cứ xác định bà D đang quản lý sử dụng sang thửa đất liền kề thì cần đưa người

có đất liền kề vào tham gia tố tụng; Chưa xác minh rõ công sức duy trì, tôn tạo tài sản của bà D và nguồn gốc tài sản được hình thành trên thửa đất của ông H6 và bà D vào thời điểm nào để xác định di sản của ông hùng và bà D tạo lập sau khi ông H6 chết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DSST ngày 12/7/2023 Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng: khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Điều 209, 213, 357, 468, 609, 610, 611, 612, 613, 617, 623, 649, 650, 651, 653, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Điều 100, điểm d khoản 1 điều 169, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND Ngày 8/9/2014 của UBND tỉnh T ban hành Quy định về hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất, diện tích tối thiểu được tách thửa và diện tích đất ở được xác định lại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị P.

2. Chia di sản thừa kế của ông Trịnh Văn H6 để lại theo pháp luật là quyền sử dụng đất bằng 1/2 diện tích của 07 thửa đất Thửa số 9 diện tích 721,8m2; thửa số 276 diện tích 892,2m2; thửa số 255 diện tích 715,6 m2; thửa đất số 227 diện tích 193,8m2: thửa số 202 diện tích 443,3m2; thửa số 285 diện tích 764,8m2 và thửa số 26 diện tích 71,3m2. Được chia cho 03 người (cụ P, bà D, chị T), gồm các loại đất sau:

2.1 Chia cho cụ Nguyễn Thị P được quản lý, sử dụng:

+ 60 m^2 Đất ở (ONT) và 60 m^2 Đất vườn tạp (cây lâu năm) tại thửa 09 tờ bản đồ số 41 Xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Theo sơ đồ trích chia đất diện tích 120 m^2 từ điểm số 9,10,11,20,21,9 kèm theo)

+ 71,3 m^2 Đất vườn tạp (cây lâu năm) tại thửa 26 tờ bản đồ số 42; diện tích 71,3m^2 - 35,65 = 35,65m2 x 52.000đ = 1.853.800 đ, cụ P phải trích chia giá trị chênh lệch cho bà D là 1.853.800đồng.

(Theo sơ đồ trích đo đất là thửa 26 vị trí 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1)

+ Thửa số 285, tờ bản đồ số 42 diện tích 764,8m^2 đất RSX ; 764,8m^2 – 382,4 m^2 = 382,4 m^2 đất x đơn giá 17.000đ/m^2 =6.500.800 đồng, cụ P phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị đất cho bà Trần Thị D là 6.500.800 đồng.

2.2 Chia cho chị Trịnh Thị Kiều T được quản lý, sử dụng:

+ 60 m^2 Đất ở (ONT) và 60 m^2 Đất vườn tạp (cây lâu năm) tại thửa 09 tờ bản đồ số 41 Xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Theo sơ đồ trích chia đất diện tích 120,3 m^2 từ điểm số 19,20,21,22,19 kèm theo)

+ Thửa số 255, tờ bản đồ số 41 diện tích 715,8 m^2 đất(LUC); 715,8 – 357,8 m^2 = 357,8 m^2 x đơn giá 65.000đ/m^2 = 23.257.000 đồng. Chị T phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị đất cho bà Trần Thị D là 23.257.000 đồng. *(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)*

2. Bà Trần Thị D được quản lý, sử dụng các thửa đất là tài sản chung với ông H6 và được chia phần di sản thừa kế của ông H6 gồm:

+ 240 m^2 Đất ở (ONT) và 241,2 m^2 Đất vườn tạp (cây lâu năm) tại thửa 09 tờ bản đồ số 41 Xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Theo sơ đồ trích chia đất từ điểm số 2,3,15,6,7,8, 23,22,19,18,12,13,14,2)

+ Thửa đất số 202, tờ bản đồ địa chính số 35 xã H huyện Đ có diện tích đất theo hiện trạng là 443,3 m^2 loại đất cây lâu năm

+ Thửa đất số 227 tờ bản đồ địa chính số 40 xã H huyện Đ có diện tích đất theo hiện trạng là 193,8 m^2 loại đất BHK (đất hàng năm khác)

+ Thửa đất số 276 tờ bản đồ địa chính số 40 xã H huyện Đ có diện tích đất theo hiện trạng là 892,2 m^2 loại đất LUK (đất trồng lúa nước)

(Có sơ đồ hiện trạng các thửa đất kèm theo)

3. Về Tài sản trên đất: Trên thửa đất số 09 tờ bản đồ số 41 có: 02 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ cụ P không yêu cầu Tòa án không giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/7/2023 bị đơn bà Trần Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trả lại công bằng cho gia đình bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn – bà D vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Bà D cho rằng đất của gia đình bà là của hộ gia đình bao gồm các con nên cấp sơ thẩm chia thừa kế di sản của ông H6 ½ tài sản chung vợ chồng là không đúng mà phải chia phần di sản của ông H6 bằng ¼ trong khối tài sản chung. Bà P đã cho cháu T phần hưởng thừa kế của bà rồi thì đề nghị công nhận phần này cho cháu T chứ không cần chia thừa kế rồi mới cho. Việc toà án sơ thẩm đo đạc không chính xác đất của gia đình bà thì bà không yêu cầu đo đạc do bà không phải người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trịnh Thị Kiều T trình bày:

Bà P đã có ”Giấy cam kết” nội dung cho cháu T phần được hưởng thừa kế của bà thì đề nghị Toà án giải quyết cho chị. Bà P đã cho chị tài sản thì chị được quyền hưởng phần tài sản này.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Trịnh Xuân Đ trình bày: Việc bà P được hưởng thừa kế bao nhiêu thì sau này bà P cho cháu hay không là quyền của bà P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DSST ngày 12/7/2023 Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Bị đơn bà Trần Thị D kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Vụ án đã mở phiên toà nhiều lần, tại phiên toà vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người này đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[3]. **Về giải quyết nội dung vụ án có kháng cáo:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung kháng cáo của bị đơn thấy:

Cụ Nguyễn Thị P khởi kiện bà Trần Thị D về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của con trai cụ P (chồng bà D) là ông Trịnh Văn H6. Ông Trịnh Văn H6 sinh năm 1966, chết năm 1997, ông H6 chết không để lại di chúc, căn cứ Điều 650 của Bộ luật dân sự năm 2015, di sản của ông H6 để lại được chia theo pháp luật.

Về hàng thừa kế: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 và theo lời khai của các bên đương sự thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trịnh Văn H6 gồm bố, mẹ, vợ, con của ông H6. Cụ thể như sau:

Bố: Ông Trịnh Xuân Đ3, chết năm 1991

Mẹ: Cụ Nguyễn Thị P, sinh năm 1934

Vợ: Bà Trần Thị D, sinh năm 1965

Con: Trịnh Xuân K, chết năm 2008 *(Theo Giấy chứng tử, tại bút lục số 21)*

Con: Trịnh Thị Kiều T, sinh năm 1993

Khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"1. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết...."*

Điều 613 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết..."*

Như vậy tại thời điểm mở thừa kế là năm 1997 khi ông H6 chết thì bố ông H6 là ông Trịnh Xuân Đ3 đã chết nên không xem xét, người thừa kế của ông H6 gồm 04 người là: Cụ Nguyễn Thị P, bà Trần Thị D, anh Trịnh Xuân K, chị Trịnh Thị Kiều T. Đến năm 2009 anh Trịnh Xuân K chết thì người kế thừa của anh K là bà Trần Thị D được hưởng phần di sản của anh K. Như vậy di sản của ông Trịnh Văn H6 cần được chia làm 04 kỷ phần cho cụ Nguyễn Thị P, bà Trần Thị D, anh Trịnh Xuân K (do bà D kế thừa quyền), chị Trịnh Thị Kiều T. Toà án cấp sơ thẩm chỉ chia di sản của ông H6 làm 3 kỷ phần cho cụ P, bà D, chị T là không đúng.

Về xác định di sản thừa kế của ông Trịnh Văn H6: Các bên đương sự đều thống nhất khi còn sống ông Trịnh Văn H6 có tài sản là quyền sử dụng các thửa đất là tài sản chung của vợ chồng ông H6, bà D gồm:

04 thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSD đất số 898951 ngày 01/9/1994 mang tên ông Trịnh Văn H6, gồm:

+ Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41, theo giấy chứng nhận QSD đất đã cấp năm 1994 có diện tích 360m^2 đất thổ cư và 360m^2 đất chè. Theo bản đồ địa

chính năm 2000 và bản đồ chỉnh lý năm 2017 có diện tích 360 ONT và 517 đất CLN, diện tích đo thực tế còn lại sau khi trừ đi phần đất tranh chấp là 721,8m^2 *(trong đó có 360m^2 đất ở và 361,8 m^2 đất trồng cây lâu năm)*. Bà D xác định thửa đất này có 720m2 đất thổ cư, tổng diện tích cả thửa thực tế là 877m2.

+ Thửa đất số 8a, tờ bản đồ số 16, diện tích 940m^2 *(nay là thửa số 276, tờ bản đồ số 40, diện tích đo thực tế 892,2m^2 đất LUK);*

+ Thửa đất số 4c, tờ bản đồ số 16, diện tích 720m^2 đất LM *(nay là thửa số 255, tờ bản đồ số 41, diện tích đo thực tế 715,6 m^2 đất LUK);*

+ Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 19, diện tích 200m^2 đất LM *(nay là thửa 227, tờ bản đồ số 40, diện tích đo thực tế 193,8m^2 đất ĐM).*

Ngoài ra ông H6 và bà D còn có **03** thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ đứng tên bà Trần Thị D trong sổ địa chính xã H, gồm:

+ Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 35, diện tích 808,7m^2 đất CLN, diện tích đo thực tế: 443,3m^2;

+ Thửa đất số 285, tờ bản đồ số 42, diện tích 813m^2 đất RSX, diện tích đo thực tế 764,8m^2;

+ Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 42, diện tích 79,2m^2 đất CLN, diện tích đo thực tế 71,2m^2 *(thửa đất này giáp với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 41).*

Vị trí các thửa đất nêu trên tại xóm N, xã H, huyện Đ.

* *Về Tài sản trên đất:* Cụ Nguyễn Thị P yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông H6 trong khối tài sản chung với bà D theo quy định của pháp luật. Đối với các tài sản trên đất là nhà, bếp công trình phụ của ông H6, cụ P không yêu cầu chia.

Tại bản tự khai, bút lục 63, bà D khai: "….sau khi lấy anh H6 tôi đã khai phá được số đất để trồng chè, trồng màu và gây rừng".

Việc bà D cho rằng khi ông H6 còn sống đã bán cho vợ chồng ông Phạm Văn L1 bà Trần Thị N3 350m^2 đất ở trong thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41, với giá 10.000.000đ *(mười triệu đồng)* để trả nợ tiền chơi đề, việc mua bán có giấy viết tay năm 1999 và bà D đã chuộc lại, diện tích 350m^2 đất này do nhà mục nát bà đã xây lại nhà công trình phụ và trồng thêm cây cối không có tôn tạo gì khác, đây là tài sản riêng của bà D. Xét, đó chỉ là lời khai, bà D không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh *(giấy mua bán viết tay nay không tìm thấy)*, do đó không có căn cứ để xác định diện tích 350m^2 đất ở trong thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41 là tài sản riêng của bà D.

Đối với thửa 26 tờ bản đồ 42, diện tích 79, 2m^2 bà D trình bày vợ chồng bà mua của bà Thi L2 (hiện bà Thi L2 đi khỏi địa phương) và đã đổi 68m^2 đất trong thửa đất số 26, tờ bản đồ số 42 diện tích 79,2m^2 cho cụ P. Anh Trịnh Xuân Đ là đại diện theo ủy quyền của cụ P công nhận lời khai này của bà D nhưng hai bên không có giấy tờ về việc đổi đất và vị trí đất được đổi, dù đổi hay không đổi vẫn là quyền quản lý, sử dụng của bà D và ông H6. Hội đồng xét xử thấy việc đổi đất các bên thực hiện nhưng chưa làm thủ tục với cơ quan có thẩm quyền công nhận nên xác định thửa 26 tờ bản đồ 42, diện tích 79, 2 m^2 loại đất cây lâu năm là tài sản chung của ông H6, bà D, phần của ông H6 là di sản thừa kế sẽ được chia theo pháp luật với phần đất đã được công nhận hợp pháp.

Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định 7 thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng ông H6 bà D là có cơ sở, từ đó chia di sản của ông H6 trong khối tài sản chung với bà D là đúng quy định của pháp luật.

[4]. Tại phiên toà phúc thẩm bà D, chị T đều trình bày rằng cụ Nguyễn Thị P đã cho phần tài sản thừa kế của cụ P cho chị T, căn cứ là "Giấy cam kết" lập ngày 12/3/2010. Xét nội dung "Giấy cam kết" gồm 03 trang viết tay lập ngày 12/3/2010 tại UBND xã H, huyện Đ có chữ ký của cụ P và bà D thấy rằng: Ông H6 chết ngày 28/8/1997, thời điểm mở thừa kế là ngày 28/8/1997, như vậy bản cam kết lập sau thời điểm mở thừa kế hơn 12 năm là vi phạm Điều 642 Bộ luật dân sự năm 2005 về thời hạn từ chối nhận di sản.

Nội dung cam kết ghi: *"Ý thêm"* không phải là việc "Từ chối nhận di sản", vì cam kết xác định cụ thể *"Riêng phần đất này"* cho cháu. Tuy nhiên, việc cho cháu quyền sử dụng đất cụ P chỉ có thể thực hiện sau khi được phân chia di sản thừa kế. *"Phần của bà được thừa kế bà cho cháu"* có nghĩa là di sản thừa kế được chia cho những người thừa kế thì phần của bà sẽ cho cháu T nhưng phải có việc chia di sản thì cụ P mới biết phần của cụ là bao nhiêu thửa đất, ở những vị trí nào (số thửa, tờ bản đồ) thì cụ P mới "tặng cho" cháu T được, đồng thời việc "tặng cho" quyền sử dụng đất đai phải thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật dân sự và Luật đất đai, phải được Công chứng hoặc chứng thực thì mới thực hiện được. Sau khi cụ P được hưởng kỷ phần di sản thừa kế của ông H6, việc thực hiện cam kết như thế nào là do cụ P xác định.

Sau khi lập "Giấy cam kết" những người thừa kế không họp mặt để cử "người phân chia di sản" theo quy định của pháp luật, không thực hiện việc phân chia di sản thừa kế theo yêu cầu của UBND xã H khi bà D đi làm thủ tục đổi "Bìa".

Như vậy "Giấy cam kết" này không phải văn bản "Từ chối nhận di sản", nội dung cam kết của cụ P không phải là hợp đồng tặng cho tài sản, bản cam kết không thể hiện cho chị T đất cụ thể ở vị trí thửa đất nào, tờ bản đồ số bao nhiêu.

Bản cam kết lập sau thời điểm mở thừa kế hơn 12 năm là vi phạm các quy định của pháp luật về thừa kế, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cụ

P nên Giấy cam kết lập ngày 12/3/2010 tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên không có giá trị pháp lý.

[5]. Xét việc chia di sản thừa kế của ông Trịnh Văn H6, thấy:

Xét thấy, diện tích các thửa đất là di sản đều có sự tăng giảm về diện tích không đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn. Nguyên nhân đối với các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do các đương sự tự kê khai, trong quá trình sử dụng có sự sai lệch về vị trí các thửa đất, có phần các đương sự trao đổi nhưng không làm thủ tục với cơ quan có thẩm quyền để công nhận và chỉnh lý diện tích. Trong quá trình giải quyết các bên đương sự không có yêu cầu độc lập, phản tố nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận diện tích đất đã được trích đo và đối chiếu tại biên bản xác minh với UBND xã H ngày 22/02/2023. Xác định diện tích để chia di sản đối với 7 thửa đất là: Thửa số 9 tờ bản đồ số 41, diện tích 721,8m^2; Thửa 202 tờ bản đô số 35 diện tích 443,3m^2, Thửa 227 tờ bản đồ số 40 diện tích là 193,8m^2; Thửa 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 715,6m^2; Thửa 276 tờ bản đồ số 40 diện tích 892,2m^2; Thửa 285 tờ bản đố số 42 diện tích 764,8m^2; thửa 26 tờ bản đồ 42 diện tích là 71,3m^2. Đối với các diện tích đất tranh chấp với các hộ giáp ranh chưa phân chia, các đương sự có quyền khởi kiện tranh chấp bằng vụ án khác.

Căn cứ và Biên bản định giá của Toà án cấp sơ thẩm xác định giá tài sản như sau:

+ Đất ở (ONT) có giá: 1.500.000đ/m2;

+ Đất trồng cây lâu năm (CLN) cùng thửa đất ở có giá: 750.000đ/m2;

+ Đất trồng cây lâu năm (CLN) có giá:

+ Đất trồng câu hàng năm (BHK hay ĐM) có giá: 56.000đ/m2

+ Đất trồng lúa (LUK) có giá: 65.000đ/m2;

+ Đất rừng sản xuất (RSX) có giá: 17.000đ/m2.

Giá trị di sản cần phân chia được tính như sau:

+ Thửa số 9 tờ bản đồ số 41, diện tích 721,8m^2 gồm 360m2 đất ONT và 361,8m2 đất CLN có giá: 360 x 1.500.000đ + 361,8 x 750.000đ = 811.350.000đ.

+ Thửa 276 tờ bản đồ số 40 diện tích 892,2m^2, loại đất LUK có giá: 892,2 x 65.000đ = 57.993.000đ.

+ Thửa 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 715,6m^2, loại đất LUK có giá: 715,6 x 65.000đ = 46.514.000đ.

+ Thửa 227 tờ bản đồ số 40 diện tích là 193,8m^2, loại đất ĐM có giá: 193,8 x 56.000đ = 10.852.800đ.

+ Thửa 202 tờ bản đồ số 35 diện tích 443,3m^2, loại đất CLN có giá: 443,3 x 52.000đ = 23.051.600đ.

+ Thửa 285 tờ bản đố số 42 diện tích 764,8m^2, loại đấy RSX có giá: 764,8 x 17.000đ = 13.001.600đ.

+ Thửa 26 tờ bản đồ 42 diện tích là 71,3m^2, loại đất CLN có giá: 71,3 x 52.000đ = 3.707.600đ.

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất của ông H6 và bà D là 966.470.600đ.

Phần tài sản là di sản của, ông H6 bằng ½ của khối tài sản chung vợ chồng và tương đương với giá trị là: **483.235.300đ.**

Phần tài sản của ông H6 được chia thừa kế làm 4 phần cho các người thừa kế là cụ P, chị D, anh K (do bà D kế thừa), chị N3, mỗi người một kỷ phần bằng nhau tương đương với giá trị là: **483.235.300đ : 4 = 120.808.825đ.**

Bà Trần Thị D được quyền sở hữu ½ khối tài sản chung của vợ chồng và được hưởng 2 kỷ phần thừa kế gồm 1 kỷ phần của bà D và 1 kỷ phần nhận kế thừa quyền của anh K, tương ứng với giá trị là **724.852.950đ.**

Chị Trịnh Thị Kiều T và cụ Nguyễn Thị P mỗi người được hưởng 1 kỷ phần thừa kế tương đương giá trị là **120.808.825đ.**

Căn cứ vào tài sản là quyền sử dụng 07 thửa đất (đã nêu ở trên), chia lại di sản của ông H6 như sau:

Chia cho cụ Nguyễn Thị P:

+ Một phần thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41, diện tích 90,2m2 (trong đó có 45m2 đất ở và 45,2m2 đất trồng cây lâu năm);

+ Thửa đất số 285, tờ bản đồ số 42, diện tích 764,8m2, đất rừng sản xuất;

+ Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 40, diện tích 193,8m2, đất màu;

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất cụ P được hưởng là 125.254.400đ.

Cụ P có trách nhiệm trả cho bà D tiền trích chia chênh lệch là 4.445.575đ.

Chia cho chị Trịnh Thị Kiều T:

+ Một phần thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41, diện tích 90,2m2 (trong đó có 45m2 đất ở và 45,2 đất trồng cây lâu năm);

+ Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 41, diện tích 715,6m2, đất trồng lúa;

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất chị T được hưởng là 147.914.000đ.

Chị T có trách nhiệm trả cho bà D tiền trích chia chênh lệch là 27.105.175đ.

Chia cho bà Trần Thị D phần của bà D và phần của anh K gồm:

+ Một phần thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41, diện tích 541,4m2 (trong đó có 270m2 đất ở và 271,4m2 đất trồng cây lâu năm);

+ Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 35, diện tích 443,3m2, đất trồng cây lâu năm;

+ Thửa đất số 276, tờ bản đồ số 40, diện tích 892,2m2, loại đất trồng lúa;

+ Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 42, diện tích 71,3m2, đất trồng cây lâu năm;

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất bà D được hưởng là 693.302.200đ.

Bà Trần Thị D được nhận số tiền trích chia do cụ P trả là 4.445.575đ và do chị T trả là 27.105.175đ.

[6.] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

[7.] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm trên tổng giá trị di sản được chia, tuy nhiên cụ P là người cao tuổi nên miễn án phí cho cụ P

[8.] Về chi phí tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã chi phí xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 300; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị D. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DSST ngày 12/7/2023 Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

- Áp dụng: khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Điều 209,213, 357, 468, 609, 610,611, 612, 613, 617, 623, 649, 650, 651, 653, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 33, 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Điều 100, điểm d khoản 1 điều 169, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND Ngày 8/9/2014 của UBND tỉnh T ban hành Quy định về hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất, diện tích tối thiểu được tách thửa và diện tích đất ở được xác định lại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị P

2.2. Chia di sản thừa kế của ông Trịnh Văn H6 để lại theo pháp luật là quyền sử dụng đất bằng 1/2 khối tài sản chung của vợ chồng ông Trịnh Văn H6 và bà Trần Thị D, gồm 07 thửa đất: Thửa số 9 tờ bản đồ số 41, diện tích 721,8m^2; Thửa 202 tờ bản đồ số 35 diện tích 443,3m^2, Thửa 227 tờ bản đồ số 40 diện tích là 193,8m^2; Thửa 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 715,6m^2; Thửa 276 tờ bản đồ số 40 diện tích 892,2m^2; Thửa 285 tờ bản đố số 42 diện tích 764,8m^2; thửa 26 tờ bản đồ 42 diện tích là 71,3m^2, được chia cho 04 phần cho cụ Nguyễn Thị P, bà Trần Thị D, anh Trịnh Xuân K (do bà D kế thừa quyền), chị Trịnh Thị Kiều T, cụ thể như sau:

2.2.1. *Chia cho cụ Nguyễn Thị P:*

+ Một phần thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41, diện tích 90,2m2, trong đó có 45m2 đất ở và 45,2m2 đất trồng cây lâu năm (Theo sơ đồ phân chia là phần diện tích ký hiệu (1), nằm vào các điểm 10, 11, 22, 23, 9, 10)

+ Thửa đất số 285, tờ bản đồ số 42, diện tích 764,8m2, đất rừng sản xuất;

+ Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 40, diện tích 193,8m2, đất màu;

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất cụ P được hưởng là 125.254.400đ.

Cụ P có trách nhiệm trả cho bà D tiền trích chia chênh lệch là 4.445.575đ.

2.2.2. *Chia cho chị Trịnh Thị Kiều T:*

+ Một phần thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41, diện tích 90,2m2, trong đó có 45m2 đất ở và 45,2 đất trồng cây lâu năm (Theo sơ đồ phân chia là phần diện tích ký hiệu (2), nằm vào các điểm 21, 22, 23, 24, 21);

+ Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 41, diện tích 715,6m2, đất trồng lúa;

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất chị T được hưởng là 147.914.000đ.

Chị T có trách nhiệm trả cho bà D tiền trích chia chênh lệch là 27.105.175đ.

2.2.3. *Bà Trần Thị D được quản lý, sử dụng các thửa đất là phần tài sản của bà trong khối tài sản chung với ông H6 và được nhận phần di sản ông H6 thừa kế cho bà D và cho anh K gồm:*

+ Một phần thửa đất số 09, tờ bản đồ số 41, diện tích 541,4m2, trong đó có 270m2 đất ở và 271,4m2 đất trồng cây lâu năm (Theo sơ đồ phân chia là phần diện tích ký hiệu (3), (4), (5), nằm vào các điểm 14, 13, 12, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 8, 7, 15, 3, 2, 14);

+ Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 35, diện tích 443,3m2, đất trồng cây lâu năm;

+ Thửa đất số 276, tờ bản đồ số 40, diện tích 892,2m2, loại đất trồng lúa;

+ Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 42, diện tích 71,3m2, đất trồng cây lâu năm;

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất bà D được hưởng là 693.302.200đ.

Bà Trần Thị D được nhận số tiền trích chia do cụ P trả là 4.445.575đ và do chị T trả là 27.105.175đ.

Các thửa đất đều có địa chỉ tại xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Các thửa đất số 9 tờ bản đồ số 41, số 276 tờ bản đồ số 40, số 255 tờ bản đồ số 41, số 227 tờ bản đồ số 40 đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSD đất số 898951 ngày 01/9/1994 mang tên ông Trịnh Văn H6.

(Có sơ đồ hiện trạng các thửa đất kèm theo)

3. Về tài sản trên đất**:** Trên thửa đất số 09 tờ bản đồ số 41 có: 02 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ, cụ P không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị P do là người cao tuổi. Bà Trần Thị D và chị Trịnh Thị Kiều T mỗi người phải chịu 6.040.400đ án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

- *Án phí phúc thẩm:* Bà Trần Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà D 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0003828 ngày 28/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đồng Hỷ;
- THADS huyện Đồng Hỷ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Nguyễn Ích Yên